

PHỤ LỤC IV

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ, XÃ, PHƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

STT	Mã tương đương	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_P TTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		173.900		247/NQ-HĐND	20241216
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19.200		247/NQ-HĐND	20241216
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800		247/NQ-HĐND	20241216
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		372.700		247/NQ-HĐND	20241216
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200		247/NQ-HĐND	20241216
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		71.200		247/NQ-HĐND	20241216
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200		247/NQ-HĐND	20241216
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400		247/NQ-HĐND	20241216
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200		247/NQ-HĐND	20241216
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200		247/NQ-HĐND	20241216
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23.000		247/NQ-HĐND	20241216
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9.800		247/NQ-HĐND	20241216
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200		247/NQ-HĐND	20241216
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400		247/NQ-HĐND	20241216
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000		247/NQ-HĐND	20241216
20	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.600		247/NQ-HĐND	20241216

21	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		40.800		247/NQ-HĐND	20241216
22	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372.700		247/NQ-HĐND	20241216
23	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200		247/NQ-HĐND	20241216
24	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
25	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
26	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		28.200		247/NQ-HĐND	20241216
27	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		50.000		247/NQ-HĐND	20241216
28	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600		247/NQ-HĐND	20241216
29	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600		247/NQ-HĐND	20241216
30	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		25.500		247/NQ-HĐND	20241216
31	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)		200.500		247/NQ-HĐND	20241216
32	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200		247/NQ-HĐND	20241216
33	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
34	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
35	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		276.300		247/NQ-HĐND	20241216
36	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345.600		247/NQ-HĐND	20241216
37	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700		247/NQ-HĐND	20241216
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		382.200		247/NQ-HĐND	20241216
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		10.500		247/NQ-HĐND	20241216
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		10.500		247/NQ-HĐND	20241216
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		10.500		247/NQ-HĐND	20241216
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		10.500		247/NQ-HĐND	20241216

43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		17.500		247/NQ-HĐND	20241216
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		28.200		247/NQ-HĐND	20241216
45	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000		247/NQ-HĐND	20241216
46	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		247/NQ-HĐND	20241216
47	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000		247/NQ-HĐND	20241216
48	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		247/NQ-HĐND	20241216
49	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		247/NQ-HĐND	20241216
50	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		247/NQ-HĐND	20241216
51	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		136.200		247/NQ-HĐND	20241216
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202.600		247/NQ-HĐND	20241216
53	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		152.900		247/NQ-HĐND	20241216
54	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ		152.900		247/NQ-HĐND	20241216
55	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000		247/NQ-HĐND	20241216
56	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		247/NQ-HĐND	20241216
57	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		247/NQ-HĐND	20241216
58	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000		247/NQ-HĐND	20241216
59	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		247/NQ-HĐND	20241216
60	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		247/NQ-HĐND	20241216

61	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45.000		247/NQ-HĐND	20241216
62	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		247/NQ-HĐND	20241216
63	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		247/NQ-HĐND	20241216
64	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000		247/NQ-HĐND	20241216
65	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		247/NQ-HĐND	20241216
66	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		247/NQ-HĐND	20241216
67	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm		53.400		247/NQ-HĐND	20241216
68	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		53.400		247/NQ-HĐND	20241216
69	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54.800		247/NQ-HĐND	20241216
70	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700		247/NQ-HĐND	20241216
71	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
72	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
73	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
74	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800		247/NQ-HĐND	20241216
75	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800		247/NQ-HĐND	20241216
76	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800		247/NQ-HĐND	20241216
77	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54.800		247/NQ-HĐND	20241216
78	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		54.800		247/NQ-HĐND	20241216

79	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
80	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
81	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
82	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
83	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
84	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
85	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
86	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900		247/NQ-HĐND	20241216
87	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
88	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
89	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
90	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
91	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
92	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
93	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
94	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
95	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
96	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
97	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
98	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
99	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200		247/NQ-HĐND	20241216

100	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
101	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
102	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
103	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
104	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
105	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
106	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
107	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200		247/NQ-HĐND	20241216
108	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
110	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
111	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
112	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
113	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
114	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
115	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
116	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
117	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
119	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
120	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216

121	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900		247/NQ-HĐND	20241216
122	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.600		247/NQ-HĐND	20241216
123	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.600		247/NQ-HĐND	20241216
124	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.600		247/NQ-HĐND	20241216
125	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.600		247/NQ-HĐND	20241216
126	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		184.000		247/NQ-HĐND	20241216
127	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		91.400		247/NQ-HĐND	20241216
128	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		17.500		247/NQ-HĐND	20241216
129	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm		550.600		247/NQ-HĐND	20241216
130	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200		247/NQ-HĐND	20241216
131	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600		247/NQ-HĐND	20241216
132	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900		247/NQ-HĐND	20241216
133	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315.000		247/NQ-HĐND	20241216
134	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		50.000		247/NQ-HĐND	20241216
135	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		28.200		247/NQ-HĐND	20241216
136	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		28.600		247/NQ-HĐND	20241216
137	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		33.800		247/NQ-HĐND	20241216
138	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		240.900		247/NQ-HĐND	20241216
139	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		45.000		247/NQ-HĐND	20241216
140	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		15.400		247/NQ-HĐND	20241216

141	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		49.200		247/NQ-HĐND	20241216
142	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		107.500		247/NQ-HĐND	20241216
143	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		30.100		247/NQ-HĐND	20241216
144	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200		247/NQ-HĐND	20241216
145	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200		247/NQ-HĐND	20241216
146	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188.600		247/NQ-HĐND	20241216
147	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10]		202.600		247/NQ-HĐND	20241216
148	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10]		247.900		247/NQ-HĐND	20241216
149	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200		247/NQ-HĐND	20241216
150	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000		247/NQ-HĐND	20241216
151	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		247/NQ-HĐND	20241216
152	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		247/NQ-HĐND	20241216
153	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		247/NQ-HĐND	20241216
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600		247/NQ-HĐND	20241216
155	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		152.900		247/NQ-HĐND	20241216
156	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		111.300		247/NQ-HĐND	20241216
157	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		64.700		247/NQ-HĐND	20241216
158	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		32.600		247/NQ-HĐND	20241216

159	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600		247/NQ-HĐND	20241216
160	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		36.200		247/NQ-HĐND	20241216
161	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
162	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
163	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
164	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
165	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
166	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
167	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
168	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
169	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
170	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
171	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
172	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
173	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		23.000		247/NQ-HĐND	20241216
174	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		23.000		247/NQ-HĐND	20241216
175	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		35.900		247/NQ-HĐND	20241216
176	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300		247/NQ-HĐND	20241216
177	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt		121.500		247/NQ-HĐND	20241216
178	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt		101.200		247/NQ-HĐND	20241216
179	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		41.500		247/NQ-HĐND	20241216

180	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
181	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
182	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
183	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
184	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
185	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
186	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
187	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
188	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		41.500		247/NQ-HĐND	20241216
189	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000		247/NQ-HĐND	20241216
190	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000		247/NQ-HĐND	20241216
191	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000		247/NQ-HĐND	20241216
192	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000		247/NQ-HĐND	20241216
193	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		81.200		247/NQ-HĐND	20241216
194	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		81.200		247/NQ-HĐND	20241216
195	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		9.500		247/NQ-HĐND	20241216
196	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		36.400		247/NQ-HĐND	20241216
197	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400		247/NQ-HĐND	20241216
198	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300		247/NQ-HĐND	20241216
199	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216

200	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
201	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
202	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
205	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600		247/NQ-HĐND	20241216
206	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
207	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
208	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600		247/NQ-HĐND	20241216
209	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600		247/NQ-HĐND	20241216
210	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000		247/NQ-HĐND	20241216